

Bản án số: 205/2024/HS-PT
Ngày: 21 - 11 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung

Các Thẩm phán:

1. Ông Y Phi Kbuôr

2. Bà Đinh Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 193/2024/TLPT-HS, ngày 01/10/2024 đối với bị cáo Trương Cao K, về tội “*Sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm*” và các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Văn T1, về tội “*Sản xuất hàng giả là thực phẩm*”, do có kháng của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Trương Cao K** (Tên gọi khác: Không); Sinh ngày: 05/5/1978, tại tỉnh Quảng Ngãi; Giới tính: Nam; Nơi thường trú: 354/47/16 Quốc lộ A, khu phố C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Số B, ấp B, xã V, huyện B, Tp .; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 10/12; Con ông Trương Cao C, sinh năm 1938; Con bà Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1937; Vợ: Trịnh Thị Minh T2, sinh năm 1980; Bị cáo có 02 người con, con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 23/7/2023, đến ngày 13/12/2023 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn Cho bảo lãnh, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Nguyễn Văn T** (Tên gọi khác: Không); Sinh ngày: 06/01/1991, tại tỉnh Quảng Ngãi; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Số B, ấp B, xã V, huyện B, Tp .; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; Con bà Trịnh

Thị N, sinh năm: 1970; Vợ: Phạm Thị Ngọc G, sinh năm 1995; Bị cáo có 01 con sinh năm 2020.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: **Trần Văn T1** (Tên gọi khác: Không); Sinh ngày: 13/3/1997, tại tỉnh Quảng Ngãi; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 10/12; Con ông Trần Văn H1, sinh năm 1966; Con bà Từ Thị S, sinh năm: 1967; Bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T7 (Công ty T7), do bà Trịnh Thị Minh T2 làm đại diện theo pháp luật, có địa chỉ tại 3 Quốc lộ A, khu phố C, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên lần đầu ngày 15/3/2022; mã số doanh nghiệp: 0317199955; được Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thành phố H cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm số 170/2020/NNPTNT-ĐL ngày 02/11/2020, có thời hạn hiệu lực đến ngày 02/11/2023, đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm để chế biến, kinh doanh sản phẩm cà phê bột.

Trương Cao K (chồng bà Trịnh Thị Minh T2) là Giám đốc Chi nhánh Công ty T7, địa chỉ: B ấp B, xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. Được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp mã số Chi nhánh 0317199955-001, đăng ký lần đầu ngày 06/4/2022. Toàn bộ mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty T7 do Trương Cao K trực tiếp chỉ đạo, điều hành. Để có nơi làm cơ sở sản xuất, chế biến sản phẩm cà phê thì Trương Cao K đã thuê đất và nhà tại địa chỉ: B, ấp B, V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh của Trần Văn V, sinh năm 1973, trú tại: D L, khu phố F, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình hoạt động, Công ty T7 có 04 bản tự công bố sản phẩm, cụ thể:

- Bản tự công bố sản phẩm số 001/TVK/2022 ngày 18/10/2022: Sản phẩm cà phê NY VA, cà phê bột nguyên chất 100%, thời hạn 12 tháng kể từ ngày sản xuất; chỉ tiêu chất lượng chủ yếu: Độ ẩm < 5,0%; Hàm lượng Caffeine > 1,0%. Đã được Trung tâm phân tích kỹ thuật cao S2 kiểm nghiệm đạt chất lượng đã công bố, thể hiện tại: Kết quả kiểm nghiệm BN:221011-008/115G, mã số mẫu: 2210341.

- Bản tự công bố sản phẩm số 002/TVK/2022 ngày 18/10/2022: Sản phẩm cà phê NY VA, cà phê hạt nguyên chất 100%, thời hạn 12 tháng kể từ ngày sản xuất; chỉ tiêu chất lượng chủ yếu: Độ ẩm < 5,0%; Hàm lượng Caffeine > 1,0%. Đã được Trung tâm phân tích kỹ thuật cao S2 kiểm nghiệm đạt chất lượng đã công bố, thể hiện tại: Kết quả kiểm nghiệm BN:221011-008/TTSG, mã số mẫu: 2210341.

- Bản tự công bố sản phẩm số 004/TVK/2022 ngày 18/10/2022: Cà phê N (Nâu + Đỏ): Thành phần: Cà phê 80%; đậu nành 10%; bắp 05%, bơ, muối, rượu. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu: Độ ẩm < 5,0%; Hàm lượng Caffeine > 1,0%. Đã được Trung tâm phân tích kỹ thuật cao S2 kiểm nghiệm đạt chất lượng đã công bố, thể hiện tại: Kết quả kiểm nghiệm BN:221011-008/TTSG, mã số mẫu: 2210340

- Bản tự công bố sản phẩm số 003/TVK/2022 ngày 18/10/2022: Cà phê Tân Nhật N1 (1+2): Thành phần: Cà phê 80%; đậu nành 10%; bắp 05%, bơ, muối, rượu. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu: Độ ẩm < 5,0%; Hàm lượng Caffeine > 1,0%. Đã được Trung tâm phân tích kỹ thuật cao S2 kiểm nghiệm đạt chất lượng đã công bố, thể hiện tại: Kết quả kiểm nghiệm BN:221011-008/TTSG, mã số mẫu: 2210339

Công ty T7 đăng ký và sản xuất các sản phẩm cà phê bột gồm 07 nhãn hiệu: C4; C; Coffee Nhật N2 3; Coffee Nhật N2 chồn; Coffee Nhật N2 sô 2⁺; C5; Coffee Tân Nhật Nguyên S. Thông tin trên vỏ bao bì của 07 loại nhãn hiệu cà phê trên như sau: Thành phần: cà phê 80%, đậu nành 10%, bắp 05%, bơ, muối, rượu. Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5%, hàm lượng Caffeine ≥ 1%; riêng Coffee Nhật N2 chồn, hàm lượng Caffeine ≥ 2%. Sản xuất tại Chi nhánh Công ty T7, địa chỉ: B ấp B, xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình kinh doanh, đến đầu tháng 4/2023, nhằm mục đích thu lợi bất chính, Trương Cao K đã trực tiếp bàn bạc và chỉ đạo các nhân viên sản xuất của Công ty là Nguyễn Văn T và Trần Văn T1 về việc tiến hành sản xuất, chế biến cà phê bột giả so với chất lượng đã tự công bố, bằng cách phải giảm hàm lượng cà phê xuống còn khoảng 10%, tăng thành phần đậu nành, bắp và các hương liệu, chất phụ gia khác để pha trộn trong quá trình sản xuất cà phê bột mang các nhãn hiệu Nhật Nguyên, Tân Nhật N1 của Công ty, T và T1 đồng ý.

Để sản xuất cà phê bột giả, K đã giao cho T nhiệm vụ đặt mua các bao bì, sản phẩm cà phê nên T biết rõ trên bao bì thể hiện thông tin về thành phần hàm lượng. Đồng thời, K cũng chỉ đạo T, T1 đặt mua hương liệu của cửa hàng N4, địa chỉ: B Hậu Giang, phường E, quận F, thành phố Hồ Chí Minh (do Quách Hán H2, sinh năm 1978 là chủ hộ kinh doanh) gồm: caramen (đường lỏng), bơ Úc, sữa đặc, hương dừa, hương dứa, hương chồn đều là dạng lỏng, đóng can; ngoài ra còn mua thêm Vani Trung Quốc dạng bột. Sau khi mua về, K gửi một số hương liệu đến Lò rang của Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1980, trú tại: đường K, xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh để thuê rang gia công, trộn hương liệu chung với cà phê và đậu (riêng nước hương chồn thì được T, T1 sử dụng đổ vào nguyên liệu khi xay để sản xuất cà phê bột nhãn hiệu Coffee Nhật Nguyên chồn tại kho sản xuất của Công ty). Sau đó đem thành phẩm về Công ty rồi cho vào máy xay và

trộn thêm bắp để sản xuất, chế biến mặt hàng cà phê tại kho sản xuất của Công ty. Kỳ trực tiếp trao đổi, chỉ đạo T và T1 về công thức sản xuất cà phê bột giả đối với từng nhãn hiệu, hàm lượng cà phê hạt đưa vào sản xuất chỉ khoảng từ 09 đến 10%, còn lại là đậu nành, bắp và các hương liệu được trộn vào trước khi rang. Ngoài ra K còn thuê Lữ Thành C2 (Làm việc từ tháng 3/2023) và Nguyễn Ngọc T3 (Làm việc từ tháng 4/2023) để sản xuất cà phê. Do mới được thuê vào làm, chưa tin tưởng nên K không nói cho C2 và T6 biết về công thức, hàm lượng chế biến cà phê giả mà chỉ cho làm công việc phụ giúp T, T1 bốc hàng và đóng gói, phân loại các sản phẩm cà phê tại kho sản xuất của Công ty.

Sau khi sản xuất cà phê bột giả xong thì giá bán của các sản phẩm này trên thị trường dao động từ 65.000 đồng đến 110.000 đồng/kg. Để mang cà phê bột giả đi tiêu thụ ngoài thị trường bán kiếm lời, K đã giao cho các nhân viên thị trường của Công ty gồm Võ Văn Thanh V1, Nguyễn Văn Q, Tô Đình V2, Trần Văn H3, Bùi Văn T4, Nguyễn Thanh D, Huỳnh Hữu T5, Trịnh Ngọc A, Ngô Công S1, và Trịnh Văn T6, sử dụng 05 xe ô tô có biển kiểm soát 51C - 515.26, 51C - 231.50, 51C - 673.82, 51C - 685.37 và 76C - 13671 để vận chuyển cà phê bột giả do Công ty sản xuất đi bán lẻ cho các cửa hàng, tiệm tạp hóa, quán cà phê tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Long An, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk. Đồng thời, K còn thuê Nguyễn Thị H4 làm kế toán của Công ty T7 (làm việc từ tháng 3/2022) để thực hiện các công việc như quản lý hệ thống sổ sách kế toán, quản lý thu chi, tổng hợp báo cáo doanh thu, theo dõi công nợ. Ngoài ra, còn thực hiện các công việc khác theo chỉ đạo của K như kiểm đếm hàng hóa Công ty xuất để các nhân viên thị trường đem đi bán tại các tỉnh.

Vào khoảng 08 giờ 30 phút, ngày 20/7/2023, Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Đ kiểm tra, phát hiện Ngô Công S1 điều khiển xe ô tô biển số 76C - 136.71 cùng Trịnh Văn T6 là phụ xe và Trịnh Ngọc A đang giao dịch bán 60 gói cà phê nhãn hiệu Nhật Nguyên 1, 60 gói cà phê nhãn hiệu Nhật Nguyên 2, đều có trọng lượng 500g/gói cho bà Phạm Thị Hương N3 trú tại thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Tại thời điểm kiểm tra, A không xuất trình được hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của 120 gói cà phê nhãn hiệu Nhật Nguyên. Tiến hành kiểm tra xe ô tô tải thùng kín biển số 76C - 136.71, phát hiện trên thùng xe ô tô có tổng cộng là 1.122 gói cà phê bột các loại với tổng trọng lượng là 561 kg, đều không có hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc hợp pháp. Phòng Cảnh sát kinh tế đã tiến hành tạm giữ tổng số lượng 1.242 gói cà phê bột nêu trên do Công ty T7 sản xuất, xe ô tô biển số 76C-136.71 và một số đồ vật, tài liệu có liên quan.

Nhận thấy hành vi vận chuyển, buôn bán 1.242 gói cà phê bột không có hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của Trịnh Ngọc A, Ngô Công S1 và Trịnh Văn T6 có dấu hiệu của tội Sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm, quy định tại Điều 193 Bộ luật hình sự. Ngày 21/7/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã tiến hành khám xét khẩn cấp tại kho sản xuất, nơi làm việc của Trương Cao K tại Chi nhánh Công ty TNHH T7, phát hiện và thu giữ tổng cộng là 12.830 gói cà phê bột với tổng trọng lượng là 6.415kg cùng 03 túi giấy

đựng các hạt màu vàng (theo K khai là đường cát hạt sử dụng để trộn vào cùng các hương liệu khác), 10 bao xác rắn đựng các hạt màu đen (theo K khai là bắp, đậu nành rang cháy thuê gia công trộn sẵn sử dụng để trộn vào cùng các hương liệu khác khi sản xuất cà phê), 05 thùng Carton đựng các bao bì in nhãn hiệu cùng các giấy tờ, tài liệu và công cụ, phương tiện để sản xuất mặt hàng cà phê bột của Công ty.

- Tại bản Kết luận giám định số 1537/KL-KTHS ngày 27/7/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng, xác định: 12 mẫu cà phê bột được thu giữ tại kho sản xuất cà phê của Công ty TNHH T7, trong đó có 05 mẫu không tìm thấy C3; 07 mẫu còn lại đều có hàm lượng Caffeine từ 0,0021% đến 0,11%; đều không đạt chỉ tiêu hàm lượng Caffeine theo tiêu chuẩn TCVN 5251:2015 (Tiêu chuẩn quốc gia về cà phê bột, hàm lượng C3 (tính theo phần trăm khối lượng) không nhỏ hơn 1,0%)

- Tại bản Kết luận giám định số 1588/KL-KTHS ngày 15/8/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng, kết luận: 10 mẫu cà phê bột được thu giữ trên xe ô tô tải biển số 76C-136.71, trong đó có 04 mẫu không tìm thấy C3; 06 mẫu còn lại đều có hàm lượng Caffeine từ 0,059% đến 0,155%; đều không đạt chỉ tiêu hàm lượng Caffeine theo tiêu chuẩn TCVN 5251:2015 (Tiêu chuẩn quốc gia về cà phê bột, hàm lượng C3 (tính theo phần trăm khối lượng) không nhỏ hơn 1,0%).

- Tại bản Kết luận định giá tài sản số 2340/KL-HĐĐG ngày 01/8/2023 và Công văn số 1343/CV-HĐĐG ngày 03/5/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Số lượng 12.830 gói cà phê bột với tổng trọng lượng 6.415 kg (gồm các nhãn hiệu Coffee Nhật Nguyên 1; C6; Coffee Nhật Nguyên 3; Coffee Nhật Nguyên số B⁺; Coffee Nhật N2 chồn; C5; C7), tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng, có tổng trị giá là: 1.204.450.000 đồng (Một tỷ hai trăm lẻ bốn triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

- Tại bản Kết luận định giá tài sản số 3210/KL-HĐĐG ngày 02/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Số lượng 1.242 gói cà phê bột với tổng trọng lượng 621kg (gồm các nhãn hiệu Coffee Nhật Nguyên 1, Coffee Nhật N2 2; Coffee Nhật N2 3; Coffee Nhật Nguyên 2⁺; Coffee Nhật N2 chồn; C7), tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng, có tổng trị giá là: 122.935.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

- Tại bản Kết luận định giá tài sản số 883/KL-HĐĐG ngày 26/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Xe ô tô Biển kiểm soát 76C-136.71 có giá 180.000.000 đồng; Xe ô tô Biển kiểm soát 51C - 685.37 có giá 160.000.000 đồng và xe ô tô Biển kiểm soát 51C - 673.82 có giá 165.000.000 đồng.

Vật chứng thu giữ trong vụ án:

- 14.072 gói cà phê bột các loại, có tổng trọng lượng là 7.036kg; 03 túi giấy đựng các hạt màu vàng, trọng lượng 10kg/bao; 10 bao xác rắn đựng các hạt màu

đen, trọng lượng 50kg/bao; 05 thùng Carton đựng các bao bì in nhãn hiệu; 01 cuốn sổ hóa đơn bán lẻ; 01 cuốn sổ tay, ngoài bìa ghi dòng chữ “Handbook”; 01 cuốn vở học sinh, ngoài bìa ghi dòng chữ “HongHa”; 01 cuốn vở học sinh, ngoài bìa ghi dòng chữ “Hải Tiến”.

- 03 xe ô tô có các Biển kiểm soát 76C-136.71, 51C - 685.37 và 51C - 673.82 và các giấy tờ liên quan đến các xe ô tô;

- 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Samsung Galaxy S22, có gắn sim số thuê bao: 0332.889.178 của Trương Cao K; 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7+ có gắn sim số thuê bao 0962.414.244 của Nguyễn Văn T; 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone 6S, có gắn sim số thuê bao 0373.107.207 của Trần Văn T1; 01 cối tròn nạp nguyên liệu; 01 máy xay cà phê; 01 máy trộn cà phê bột; 01 máy chia cà phê bột thành phẩm; 02 máy kít miệng bằng nhiệt; 06 cái cân loại 02 kg; 01 cái cân loại 60 kg; 01 cái cân loại 100 kg;

- 01 thiết bị lưu trữ dữ liệu hình ảnh ghi nhận từ camera Nhãn hiệu Dahua, M.

- Số tiền 35.340.000 đồng do bị cáo Trương Cao K giao nộp.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Trương Cao K phạm tội “Sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm”; Bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Trần Văn T1 phạm tội “Sản xuất hàng giả là thực phẩm”;

- *Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 193, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự:*

Xử phạt bị cáo Trương Cao K 10 (mười) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt Thi hành án, được khấu trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/7/2023 đến ngày 13/12/2023.

- *Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 193, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự:*

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 10 (Mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt Thi hành án.

+ Xử phạt bị cáo Trần Văn T1 10 (Mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt Thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về hình phạt bổ sung, về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo cho các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/7/2024 các bị cáo Trương Cao K, Nguyễn Văn T và Trần Văn T1 có đơn kháng cáo với nội dung: Xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Trương Cao K, Nguyễn Văn T và Trần Văn T1 đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, đúng nội dung bản Cáo trạng và Bản án hình sự sơ thẩm đã được tóm tắt nêu trên.

Quá trình tranh luận, Đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trương Cao K về tội “*Sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm*”, các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Văn T1 về tội “*Sản xuất hàng giả là thực phẩm*” theo điểm a khoản 3 Điều 193 Bộ luật hình sự là có căn cứ và đảm bảo đúng người, đúng tội. Về mức hình phạt mà Bản án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Trương Cao K 10 năm 06 tháng tù; bị cáo Nguyễn Văn T 10 năm tù; bị cáo Trần Văn T1 10 năm tù. Xét mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với các bị cáo là nghiêm khắc. Các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Trương Cao K cung cấp Huy chương kháng chiến hạng nhất, hạng nhì và các giấy chứng nhận của bà Nguyễn Thị C1 mẹ bị cáo là người có công với cách mạng; giấy xác nhận của Ủy ban mặt trận tỉnh Q về việc bị cáo K có công đóng góp trong công tác xã hội. Bị cáo Nguyễn Văn T có hoàn cảnh khó khăn được địa phương xác nhận. Các bị cáo cũng đã tự nguyện thi hành hình phạt bổ sung. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trương Cao K, Nguyễn Văn T, Trần Văn T1.

Đề nghị áp dụng điểm a khoản 3 Điều 193; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trương Cao K 06 năm đến 06 năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt Thi hành án, được khấu trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/7/2023 đến ngày 13/12/2023.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 193; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 05 năm đến 05 năm 03 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt Thián.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 193; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình Xử phạt bị cáo Trần Văn T1 05 năm đến 05 năm 03 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt Thi hành án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị cáo không tranh luận, bào chữa gì, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng khoan hồng và tự cải tạo ở ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Nhằm mục đích thu lợi bất chính mà trong quá trình hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH T7 thì Trương Cao K là Giám đốc chi nhánh Công ty TNHH T7 nhưng là người trực tiếp chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đã chỉ đạo Nguyễn Văn T, Trần Văn T1 là nhân viên sản xuất của công ty tiến hành sản xuất, chế biến cả phê bột giả so với chất lượng đã

tự công bố, bằng cách giảm hàm lượng cà phê xuống còn khoảng 10%, tăng thành phần đậu nành, bắp và các hương liệu, chất phụ gia khác để pha trộn trong quá trình sản xuất cà phê bột. Sau khi sản xuất cà phê bột giả xong thì K đã giao cho các nhân viên thị trường của Công ty vận chuyển đi bán lẻ cho các cửa hàng, tiệm tạp hóa, quán cà phê. Tại các bản kết luận giám định của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng đối với các sản phẩm cà phê bột do Công ty TNHH T7 sản xuất đều không có hàm lượng caffeine hoặc nếu có thì hàm lượng caffeine < 0,155%, thấp hơn 70% thông tin chất lượng in trên mẫu bao bì của các nhãn hiệu cà phê và không đạt hàm lượng caffeine theo tiêu chuẩn TCVN5152:2015 ($\leq 1\%$). Giá trị của 7.036 kg cà phê bột giả được định giá theo giá của hàng thật hoặc giá của hàng hóa có cùng tính năng, công dụng tương tự là: 1.327.385.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Trương Cao K về tội “*Sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm*”, các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Văn T1 về tội “*Sản xuất hàng giả là thực phẩm*” theo điểm a khoản 3 Điều 193 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo Trương Cao K, Nguyễn Văn T, Trần Văn T1 xin giảm nhẹ hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Đối với kháng cáo của bị cáo Trương Cao K: Xét mức hình phạt 10 năm 06 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là có phần nghiêm khắc. Bởi lẽ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS; Bị cáo đã tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính, bản thân bị cáo K có công đóng góp trong công tác xã hội và nhiều lần được UBND xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi tặng Giấy khen, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

Ngoài ra, tại Tòa án cấp phúc thẩm bị cáo đã tự nguyện thi hành hình phạt bổ sung theo quyết định của bản án sơ thẩm nhằm khắc phục một phần hậu quả, nên cần cho bị cáo hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS; bị cáo có mẹ là bà Nguyễn Thị C1 là người có công với cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhất, hạng Nhì. Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên cần áp dụng quy định tại Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo với mức hình phạt dưới khung của điều luật là phù hợp.

[2.2]. Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Văn T1: Xét mức hình phạt 10 năm tù đối với các bị cáo mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với các bị cáo là có phần nghiêm khắc so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo thực hiện. Bởi lẽ: Các bị cáo T và T1 chỉ là nhân viên được thuê để thực hiện việc sản xuất, chế biến cà phê bột giả theo chỉ đạo của bị cáo K và được trả lương cho công việc đã làm, các bị cáo không thu lợi từ việc mua bán cà phê giả. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS;

Ngoài ra, tại Tòa án cấp phúc thẩm bị cáo T đã tự nguyện thi hành hình phạt bổ sung theo quyết định của bản án sơ thẩm nhằm khắc phục một phần hậu quả;

gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương, bị cáo là lao động chính trong gia đình, nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Bị cáo T1 đã cũng đã tự nguyện thi hành hình phạt bổ sung theo quyết định của bản án sơ thẩm nhằm khắc phục một phần hậu quả, nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS. Xét thấy, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, nên cần áp dụng quy định tại Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo với mức hình phạt dưới khung của điều luật là phù hợp, thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta.

Từ những nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trương Cao K, bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Trần Văn T1 - Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk về mức hình phạt.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trương Cao K, bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Trần Văn T1 - Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk về mức hình phạt.

[2]. Tuyên xử: Bị cáo Trương Cao K phạm tội “Sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm”; Bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Trần Văn T1 phạm tội “Sản xuất hàng giả là thực phẩm”;

- *Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 193; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự:*

Xử phạt bị cáo Trương Cao K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt Thi hành án, được khấu trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/7/2023 đến ngày 13/12/2023.

- *Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 193; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự:*

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt Thi hành án.

- *Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 193; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự:*

+ Xử phạt bị cáo Trần Văn T1 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt Thi hành án.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Trương Cao K, Nguyễn Văn T và Trần Văn T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV CA tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng CQCSĐT CA tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Công an huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS
- Những người TGTT;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhung